

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Hòa	Thành viên
Ông Lê Ngọc Tụng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc công nghệ

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Trần Văn Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2009
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2009
Ông Trần Thái Hòa	Thành viên	Đến ngày 20/02/2009
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	Đến ngày 20/02/2009

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lương Dũng

Giám đốc

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được lập ngày 20/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.658.053.109	124.642.282.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.564.192.311	9.336.684.445
1. Tiền	111	V.1	20.564.192.311	9.336.684.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.522.649.160	53.332.392.091
1. Phải thu khách hàng	131		9.518.277.033	7.565.871.339
2. Trả trước cho người bán	132		1.905.672.586	5.969.440.397
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	14.603.227.526	39.797.080.355
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.504.527.985)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	34.814.865.794	54.909.096.090
1. Hàng tồn kho	141		34.814.865.794	54.909.096.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.756.345.844	5.064.110.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.600.405.782	5.060.214.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	155.940.062	3.895.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.039.922.735	252.620.197.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		264.278.962.348	220.489.535.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	258.832.220.883	215.720.680.482
- Nguyên giá	222		467.368.322.607	416.022.133.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.536.101.724)	(200.301.452.801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.832.838.062	4.467.306.821
- Nguyên giá	228		5.513.282.757	4.713.946.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(680.444.695)	(246.639.460)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	613.903.403	301.548.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	4.247.906.000	30.597.906.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	29.696.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.446.700.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		801.206.000	901.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		513.054.387	1.532.756.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	513.054.387	1.532.756.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		351.697.975.844	377.262.480.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.918.541.428	200.495.335.967
I. Nợ ngắn hạn	310		134.348.262.488	154.778.418.435
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	53.687.473.092	82.484.494.561
2. Phải trả người bán	312		10.181.785.943	13.174.226.916
3. Người mua trả tiền trước	313		1.180.276.138	424.107.840
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	22.519.620.462	18.953.963.386
5. Phải trả người lao động	315		3.276.195.062	3.684.968.252
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.128.726.880	1.249.165.791
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	36.374.184.911	34.807.491.689
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.570.278.940	45.716.917.532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.128.049.700	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	32.325.350.626	44.687.095.152
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.116.878.614	1.029.822.380
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.779.434.416	176.767.144.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	170.150.001.018	163.856.571.476
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		7.634.914	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.133.954.560	26.425.933.722
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.331.239.916	1.863.682.046
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.352.821.628	17.242.605.708
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.629.433.398	12.910.572.857
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		12.239.433.398	12.520.572.857
2. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		351.697.975.844	377.262.480.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Nhận giữ hộ Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội		-	8.668.900.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		942	26.137
- EUR		1.881	1.890
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	654.895.054.367	589.318.018.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	251.518.007.240	220.415.009.131
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	403.377.047.127	368.903.009.251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	346.873.782.409	333.414.941.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.503.264.718	35.488.067.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.384.869.209	2.648.981.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.989.257.160	12.223.717.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.119.843.682	6.947.634.296
8. Chi phí bán hàng	24		7.768.303.127	5.713.865.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.803.902.700	8.549.785.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.326.670.940	11.649.681.405
11. Thu nhập khác	31		24.537.900	10.745.213.299
12. Chi phí khác	32		56.804.513	2.201.529.151
13. Lợi nhuận khác	40		(32.266.613)	8.543.684.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.294.404.327	20.193.365.553
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	5.941.582.699	2.950.759.838
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.352.821.628	17.242.605.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.694	1.509

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			25.294.404.327	20.193.365.553
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.052.294.951	21.879.206.972
- Các khoản dự phòng	03		1.504.527.985	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(653.264.510)	1.170.665.531
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.690.023.699)	(15.555.000)
- Chi phí lãi vay	06		8.119.843.682	6.947.634.296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.627.782.736	50.175.317.352
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.900.242.193	7.379.891.339
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.833.445.595	(14.495.697.327)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.267.303.787)	20.826.537.936
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.554.444.000	(684.051.606)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.119.843.682)	(6.947.634.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.640.217.968)	(7.353.702.690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		439.649.681	5.781.982.985
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63.307.711)	(1.354.675.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.264.891.057	53.327.968.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.026.380.662)	(135.373.216.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.571.428.571
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.679.791.667)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.679.791.667	45.301.538.917
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(26.718.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		326.203.267	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.690.023.699	2.607.561.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.010.153.696)	(104.610.987.365)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		442.588.520.772	350.457.751.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(483.747.286.767)	(280.748.577.344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.868.463.500)	(14.178.355.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.027.229.495)	55.530.818.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.227.507.866	4.247.799.477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.336.684.445	5.088.884.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.564.192.311	9.336.684.445

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 36 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	356.212.769	314.989.636
Tiền gửi ngân hàng	20.207.979.542	9.021.694.809
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	215.148.009	8.835.398.150
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Hóa	-	1.735.116
- Ngân hàng Công thương Thanh Hóa	-	58.211.217
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	12.615.518	29.550.523
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	103.833.103	96.799.803
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	4.653.231.528	-
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.864.175	-
- Ngân hàng Quốc tế	15.221.287.209	-
Cộng	20.564.192.311	9.336.684.445
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	2.000.000.000
Cộng	-	2.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	3.944.500
Phải thu người lao động tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.459.898.542	141.182.989
Phải thu Công ty CP Bia Thanh Hóa - Nghi Sơn	-	20.755.674.561
Phải thu tiền chi hộ đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	-
Phải thu Công ty CP thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	357.423.657	5.964.376.500
Phải thu khác	11.626.556.846	12.931.901.805
Cộng	14.603.227.526	39.797.080.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.324.528.021	22.533.976.893
Công cụ dụng cụ tồn kho	3.329.082.167	5.936.193.276
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.241.338.567	12.654.072.048
Thành phẩm	919.917.039	13.784.853.873
Cộng	34.814.865.794	54.909.096.090
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	34.814.865.794	54.909.096.090
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	152.044.891	-
Tài sản ngắn hạn khác	3.895.171	3.895.171
Cộng	155.940.062	3.895.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	29.979.137.048	379.428.113.865	6.049.551.683	565.330.687	416.022.133.283
Số tăng trong năm	27.369.778.490	50.976.895.008	-	70.224.762	78.416.898.260
- Mua sắm, xây dựng mới	13.793.862.514	1.050.601.861	-	70.224.762	14.914.689.137
- Tăng do sáp nhập Nghi Sơn	13.575.915.976	37.219.781.500	-	-	50.795.697.476
- Tăng do phân loại lại	-	6.062.721.647	-	-	6.062.721.647
- Tăng khác (*)	-	6.643.790.000	-	-	6.643.790.000
Số giảm trong năm	5.198.789.647	21.007.987.289	863.931.999	1	27.070.708.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	5.198.789.647	-	863.931.999	1	6.062.721.647
- Giảm khác	-	21.007.987.289	-	-	21.007.987.289
Số dư cuối năm	52.150.125.891	409.397.021.584	5.185.619.684	635.555.448	467.368.322.607
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	11.746.254.031	184.415.324.424	3.608.429.138	531.445.208	200.301.452.801
Khấu hao trong năm	1.702.600.500	27.953.965.867	759.804.106	31.891.007	30.448.261.480
- Khấu hao trong năm	1.612.094.397	26.214.700.206	759.804.106	31.891.007	28.618.489.716
- Tăng do sáp nhập Nghi Sơn	90.506.103	533.640.389	-	-	624.146.492
- Tăng do phân loại lại	-	1.205.625.272	-	-	1.205.625.272
Giảm trong năm	693.171.953	21.007.987.289	512.453.314	1	22.213.612.557
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	693.171.953	-	512.453.314	1	1.205.625.268
- Giảm khác	-	21.007.987.289	-	-	21.007.987.289
Số dư cuối năm	12.755.682.578	191.361.303.002	3.855.779.930	563.336.214	208.536.101.724
<i>Giá trị còn lại của TSCĐHH</i>					
Tại ngày đầu năm	18.232.883.017	195.012.789.441	2.441.122.545	33.885.479	215.720.680.482
Tại ngày cuối năm	39.394.443.313	218.035.718.582	1.329.839.754	72.219.234	258.832.220.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.298.545.970 đồng.

() Trong năm 2009, tăng khác tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO (Nhật Bản) do Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa nhận quản lý và sử dụng, Công ty thực hiện ghi tăng giá trị tài sản và tăng chi phí phải trả (thuyết minh V.13) theo giá trị đã được thẩm định bởi Công ty CP thông tin & thẩm định giá Tây Nam Bộ - CN Thanh Hóa và hàng năm Công ty phải nộp trả ngân sách Nhà nước giá trị khấu hao.*

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	961.415.281	4.713.946.281
Số tăng trong năm	-	799.336.476	799.336.476
- Mua sắm mới	-	799.336.476	799.336.476
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	1.760.751.757	5.513.282.757
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm	126.601.240	120.038.220	246.639.460
Khấu hao trong năm	75.050.620	358.754.615	433.805.235
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	201.651.860	478.792.835	680.444.695
<i>Giá trị còn lại của TSCĐVH</i>			
Tại ngày đầu năm	3.625.929.760	841.377.061	4.467.306.821
Tại ngày cuối năm	3.550.879.140	1.281.958.922	4.832.838.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	613.903.403	301.548.354
- Nhà điều hành	-	242.675.453
- Hệ thống xử lý nước thải Nghi Sơn	599.975.490	-
- Xưởng bánh mỳ	13.927.913	-
- Chi phí xây dựng dở dang khác	-	58.872.901
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	613.903.403	301.548.354

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty con(*)	-	29.696.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.446.700.000	-
Đầu tư dài hạn khác	801.206.000	901.206.000
- Công ty CP Bao Bì Bia rượu NGK – 2.953 cổ phiếu	301.206.000	301.206.000
- Đầu tư trái phiếu	500.000.000	600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	4.247.906.000	30.597.906.000

(*) Tại thời điểm 01/01/2009 các khoản đầu tư vào Công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa – Nghi Sơn có giá trị vốn góp của Công ty là 26.250.000.000 đồng, chiếm 75% vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa có giá trị vốn góp của Công ty là 2.978.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. (xem thêm phần (**))

- Công ty Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa có giá trị vốn góp của Công ty là 468.300.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. (xem thêm phần (**))

Trong năm 2009, Công ty đã thực hiện sáp nhập công ty con (Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa – Nghi Sơn) vào Công ty mẹ (Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa) theo nghị quyết hội đồng quản trị công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa số:01/NQ-HĐQT ngày 18/03/2009, và Biên bản họp Đại hội cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa – Nghi Sơn ngày 07/03/2009.

(**) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty liên kết	31/12/2009		01/01/2009	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa	37,75%	2.978.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa	48,37%	468.300.000	-	-
		3.446.700.000		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú: Tại thời điểm 01/01/2009 các công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa, và Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa là các công ty con với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty vào các công ty này là 51%. Tuy nhiên trong năm các công ty này huy động tăng vốn điều lệ nhưng Công ty không thực hiện góp thêm mà chỉ giữ nguyên phần vốn hiện có nên tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các công ty này giảm tương ứng. Cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa tăng vốn từ 5.840 triệu đồng lên 7.890 triệu đồng.

- Công ty Cổ phần Nước giải khát Thanh Hoa tăng vốn từ 918.300.000 đồng lên 968.300.000 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí giải phóng mặt bằng khu thủy sản	-	1.532.756.000
Tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	513.054.387	-
Cộng	513.054.387	1.532.756.000

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	53.687.473.092	82.484.494.561
- Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sầm Sơn	44.252.473.092	39.973.791.828
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	-	37.460.702.733
- Cán bộ công nhân viên	9.435.000.000	5.050.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	53.687.473.092	82.484.494.561

*** Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120050 ngày 27/03/2009, hạn mức cho vay 80 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay là 8%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,2%/năm. Từ 01/02/2009 đến 31/12/2009 được Nhà nước hỗ trợ lãi suất là 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay cán bộ công nhân viên căn cứ theo Quyết định số 06B/QĐ-THB ngày 06/01/2009. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cộng 1%/năm hoặc bằng lãi suất cùng thời điểm Công ty vay các Ngân hàng thương mại.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.623.113.893	2.948.667.769
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.861.871.147	15.133.907.464
Thuế xuất, nhập khẩu	18.181.998	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	808.631.582	507.266.851
Thuế thu nhập cá nhân	207.821.842	364.121.302
Cộng	22.519.620.462	18.953.963.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	507.466.014
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	-
Chi phí phải trả khác	484.936.880	741.699.777
Cộng	7.128.726.880	1.249.165.791
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	189.739.328	302.867.328
Bảo hiểm xã hội	205.974.317	108.560.392
Cổ tức phải trả	396.698.500	198.135.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông Nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	10.513.577.440	2.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.042.850.306	25.672.583.949
Cộng	36.374.184.911	34.807.491.689
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	32.325.350.626	44.687.095.152
- Vay dài hạn ngân hàng	32.325.350.626	44.687.095.152
+ Ngân hàng Ngoại thương	-	1.123.700.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa (EUR)	4.764.367.401	7.199.815.588
+ Ngân hàng Á Châu (USD)	614.412.868	6.484.059.564
+ Ngân hàng Công Thương VN - CN Sầm Sơn (USD)	21.170.380.000	29.879.520.000
+ Ngân hàng Công Thương VN - CN Sầm Sơn (VND)	5.776.190.357	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	32.325.350.626	44.687.095.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*** Các khoản vay dài hạn bao gồm:**

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 28/03/2007, số tiền vay 176.700 EUR tương đương 4.764.367.401 VND, thời hạn vay 42 tháng, lãi suất vay là 6,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất Sibor 12 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số SHN01140108 /01TDDN ngày 24/06/2008, số tiền vay 34.246,3 USD tương đương 614.412.868 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay là 7,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng trung bình của 05 ngân hàng cộng biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 08130093 ngày 24/11/2008, số tiền vay 1.180.000 USD tương đương 21.170.380.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay là 7,20%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 4,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120062 ngày 18/08/2009, số tiền vay 2.276.190.357 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 4,0%/năm, được Nhà nước hỗ trợ lãi suất là 4%/năm trong thời hạn 24 tháng từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 09120075 ngày 16/11/2009, số tiền vay 3.500.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,7%/năm, được Nhà nước hỗ trợ lãi suất là 4%/năm trong thời hạn 24 tháng từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	26.425.933.722	1.863.682.046	-
<i>Lãi năm trước</i>					<i>17.242.605.715</i>
<i>Giảm khác</i>					<i>(7)</i>
Số dư cuối năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	26.425.933.722	1.863.682.046	17.242.605.708
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	26.425.933.722	1.863.682.046	17.242.605.708
<i>Lãi năm nay</i>					<i>19.352.821.628</i>
<i>Trích các quỹ năm 2008</i>			<i>3.708.020.838</i>	<i>467.557.870</i>	<i>(4.175.578.708)</i>
<i>Chia cổ tức năm 2008</i>					<i>(13.067.027.000)</i>
Số dư cuối năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	30.133.954.560	2.331.239.916	19.352.821.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	Tỷ lệ	01/01/2009 VND	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	62.835.100.000	55%	62.835.100.000	55%
- Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45%	51.410.600.000	45%
Cộng	114.245.700.000	100%	114.245.700.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	654.321.535.436	564.164.097.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	573.518.931	4.913.601.005
Doanh thu khác	-	20.240.319.402
Cộng	654.895.054.367	589.318.018.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	251.518.007.240	220.415.009.131
Các khoản giảm trừ khác	-	-
Cộng	251.518.007.240	220.415.009.131
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	402.803.528.196	343.749.088.844
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	573.518.931	4.913.601.005
Doanh thu khác	-	20.240.319.402
Cộng	403.377.047.127	368.903.009.251
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	346.873.782.409	311.533.159.215
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.641.462.995
Giá vốn khác	-	20.240.319.402
Cộng	346.873.782.409	333.414.941.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.245.965.699	2.279.937.295
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	86.650.000	15.555.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.408.000	327.624.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.581.000	25.509.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	653.264.510	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	355.115
Cộng	3.384.869.209	2.648.981.319

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.119.843.682	6.947.634.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.869.413.478	4.105.417.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.170.665.531
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	11.989.257.160	12.223.717.001

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.294.404.327	20.193.365.553
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.528.073.531)	883.490.431
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.211.114.431
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	<i>1.170.665.531</i>
+ <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	-	<i>40.448.900</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.528.073.531	327.624.000
+ <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>357.408.000</i>	<i>327.624.000</i>
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước</i>	<i>1.170.665.531</i>	-
Tổng thu nhập chịu thuế	23.766.330.796	21.076.855.984
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	14%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn trong năm	-	2.950.759.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.941.582.699	2.950.759.838
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.352.821.628	17.242.605.715
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.352.821.628	17.242.605.715
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.694	1.509
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.780.316.538	297.418.381.495
Chi phí nhân công	42.343.262.563	36.258.243.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.052.294.951	21.879.206.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.709.998.948	12.129.691.571
Chi phí khác bằng tiền	5.194.442.431	8.390.219.950
Cộng	360.080.315.431	376.075.743.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm 2009, Công ty đã thực hiện sáp nhập công ty con (Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa – Nghi Sơn) vào Công ty mẹ (Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa) làm ảnh hưởng đến các khoản mục của báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Giá trị (VND)
	Tăng/ (giảm)
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.379.348.481
Hàng tồn kho	2.739.215.299
Chi phí ngắn hạn	74.933.323
Tài sản ngắn hạn khác	10.300.000
Tài sản cố định	50.171.550.980
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(26.250.000.000)
Nợ phải trả	28.394.237.863

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	439.590.454.817
		Bán bia các loại	440.907.206.256
		Trả cổ tức	6.911.865.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán bia, rượu các loại	262.540.197.858
		Trả cổ tức	327.624.000
		Cược bao bì	65.430.093.500

Cho đến ngày kết thúc niên độ và lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
- Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia các loại	2.249.772.357
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán bia, rượu các loại	740.320.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2010